

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 50

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 31 ngày 26 tháng 5 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2021
Bà Trần Thị Thoãn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2021
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoãn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Ánh Dương, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Hòa Thị Thu Hà, Phó Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 0107/2021/UQ ngày 1 tháng 7 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61515943/22719628/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 7 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.307.773.018.226	2.705.717.930.705
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.487.892.086.932	616.523.339.816
111	1. Tiền		971.188.279.594	179.620.574.182
112	2. Các khoản tương đương tiền		516.703.807.338	436.902.765.634
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.500.000.000	301.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.500.000.000	301.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.244.339.695.097	1.328.600.011.002
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	658.650.547.935	483.117.365.403
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	51.922.465.384	120.096.382.847
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	50.864.590.000	97.177.390.561
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	482.902.091.778	628.208.872.191
140	IV. Hàng tồn kho	9	530.799.880.609	417.238.832.395
141	1. Hàng tồn kho		530.799.880.609	417.238.832.395
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.241.355.588	41.755.747.492
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	22.859.866.726	20.272.921.872
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.308.655.089	21.482.825.620
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	16	72.833.773	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.834.425.974.498	3.575.743.722.559
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		84.487.169.081	50.987.169.081
211	1. Phải thu khách hàng dài hạn	6.1	35.000.000.000	35.000.000.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	33.500.000.000	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	15.987.169.081	15.987.169.081
220	II. Tài sản cố định		1.367.522.457.712	1.457.931.612.105
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.302.791.912.254	1.391.899.625.855
222	Nguyên giá		2.433.990.157.672	2.428.695.897.788
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.131.198.245.418)	(1.036.796.271.933)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	64.730.545.458	66.031.986.250
228	Nguyên giá		78.688.750.029	78.688.750.029
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.958.204.571)	(12.656.763.779)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	219.500.837.062	214.308.114.314
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		219.500.837.062	214.308.114.314
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	2.148.772.002.626	1.839.372.132.584
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.756.640.429.238	1.465.294.519.238
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		378.589.623.614	360.055.546.231
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.747.330.798	17.353.094.158
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.205.381.024)	(3.331.027.043)
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.143.508.017	13.144.694.475
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.143.508.017	13.144.694.475
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.142.198.992.724	6.281.461.653.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.727.977.562.775	2.984.792.771.044
310	I. Nợ ngắn hạn		2.398.172.594.869	2.689.123.721.510
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	326.477.801.291	415.102.492.838
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	69.920.144.266	49.535.070.294
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	17.211.622.000	13.812.745.067
314	4. Phải trả người lao động	16	16.244.625.149	17.593.718.131
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.153.103.810	6.212.831.306
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.295.791.658	5.065.238.775
320	7. Vay ngắn hạn	19	1.947.084.256.674	2.181.799.035.431
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	12.785.250.021	2.589.668
330	II. Nợ dài hạn		329.804.967.906	295.669.049.534
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.1	-	37.686.214.789
338	2. Vay dài hạn	19	329.804.967.906	257.982.834.745
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.414.221.429.949	3.296.668.882.220
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	4.414.221.429.949	3.296.668.882.220
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.967.599.740.000	2.217.599.740.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.967.599.740.000	2.217.599.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.009.417.343.817	692.089.189.329
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		72.330.911.673	72.330.911.673
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.612.477.781	11.612.477.781
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		353.260.956.678	303.036.563.437
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		265.405.152.725	114.879.509.874
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		87.855.803.953	188.157.053.563
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.142.198.992.724	6.281.461.653.264

Hoài Linh

Đỗ Hoài Linh
Người lập

Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.396.201.451.914	2.127.668.979.393
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(675.272.342)	(13.976.854)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.395.526.179.572	2.127.655.002.539
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.140.850.383.647)	(1.897.734.396.000)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		254.675.795.925	229.920.606.539
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	48.989.740.868	43.207.980.199
22	7. Chi phí tài chính	25	(62.016.715.552)	(87.168.808.552)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		(54.283.298.898)	(72.398.526.744)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(107.924.676.230)	(53.350.339.487)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(28.452.100.090)	(32.171.103.246)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		105.272.044.921	100.438.335.453
31	11. Thu nhập khác	28	1.809.289.085	1.824.560.483
32	12. Chi phí khác	28	(3.033.258.853)	-
40	13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác		(1.223.969.768)	1.824.560.483
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.048.075.153	102.262.895.936
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(16.192.271.200)	(8.511.734.243)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		87.855.803.953	93.751.161.693



Đỗ Hoài Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		104.048.075.153	102.262.895.936
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		96.251.136.139	99.131.267.632
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng		(125.646.019)	2.555.047.679
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.638.903.245	63.253.488
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(32.095.084.162)	(31.887.337.672)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	25	57.270.980.715	74.736.208.560
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		226.988.365.071	246.861.335.623
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(56.786.732.817)	319.738.476.971
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(113.561.048.214)	212.343.015.710
11	Giảm các khoản phải trả		(97.373.921.165)	(120.358.958.953)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.585.758.396)	5.161.554.260
14	Tiền lãi vay đã trả		(55.338.242.833)	(71.057.071.009)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(6.594.722.178)	(17.639.870.362)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(24.848.750.359)	(32.472.758.897)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(131.100.810.891)	542.575.723.343
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(50.611.689.195)	(30.150.958.450)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		60.000.000	1.553.636.364
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(273.466.100.000)	(1.159.310.223.314)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		586.378.900.561	1.068.720.460.425
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(193.444.824.023)	(186.572.652.638)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	52.264.544.028
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.214.994.380	48.801.300.319
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		102.131.281.723	(204.693.893.266)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	21	1.067.328.154.488	-
33	Tiền thu từ đi vay		2.385.277.590.887	2.033.911.235.506
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.551.903.848.010)	(2.229.377.229.819)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		900.701.897.365	(195.465.994.313)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		871.732.368.197	142.415.835.764
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		616.523.339.816	85.809.419.198
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(363.621.081)	(104.684.462)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.487.892.086.932	228.120.570.500



Đỗ Hoài Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 31 ngày 26 tháng 5 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.543 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.768 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 9 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“HII” hoặc “Công ty An Tiến”)	Khu công nghiệp phía Nam, Xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	63,54	63,54	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	92,06	92,06	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd. (“Công ty An Thành Singapore”) (i)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	63,54	100	Kinh doanh hạt nhựa
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”) (i)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	74,12	99,37	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”) (i)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	44,48	70	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và viễn dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 9 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7 công ty con) với chi tiết như sau (tiếp theo):

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1")	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	72,89	81	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh")	Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Nam Sách, Hải Dương	86,46	86,46	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
8	An Phat International, Inc. (ii)	10701 Corporate Drive, Suite 268, Stafford, Texas 77477, USA	99,997	99,997	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics, LLC. (i) (ii)	PO Box 1831 Austin, Texas 78767, USA.	74,998	75	Kinh doanh hạt nhựa

- (i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.
- (ii) Ngày 15 tháng 4 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc mua 7.425.000 cổ phần phát hành mới của An Phat International, Inc., theo đó, An Phat International, Inc. trở thành công ty con của Công ty với tỷ lệ sở hữu 99,99%. Tại ngày mua, An Phat International, Inc. sở hữu 74,99% vốn điều lệ trong AFC EcoPlastics, LLC. Theo đó, thông qua giao dịch này, AFC EcoPlastics, LLC. cũng trở thành công ty con của Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày đề ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 47 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Các khoản đầu tư góp vốn vào BCC được ghi nhận là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Nếu Công ty kiểm soát BCC, Công ty sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Nếu Công ty không kiểm soát BCC, Công ty ghi nhận phần lợi nhuận mà Công ty được chia từ BCC vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Công ty giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của các tài sản của Công ty là ở Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chi tiết theo khu vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	601.886.813	593.190.456
Tiền gửi ngân hàng	970.586.392.781	179.027.383.726
Các khoản tương đương tiền (*)	516.703.807.338	436.902.765.634
TỔNG CỘNG	<u>1.487.892.086.932</u>	<u>616.523.339.816</u>

(*) Là khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 3 tháng, với lãi suất từ 3% đến 4%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,2% đến 4,2%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD).

Một số khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán của Công ty bị thế chấp với tổng giá trị là 70,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

Công ty cũng có một khoản tiền thanh toán bị phong tỏa với tổng giá trị là 1,1 triệu USD (tương đương với số tiền là 25,2 tỷ VND theo tỷ giá quy đổi tại ngày 30 tháng 6 năm 2021) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát với một ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	281.600.000.000	281.600.000.000	-
Trái phiếu	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>1.500.000.000</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>301.600.000.000</u>	<u>301.600.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn 6 tháng và hưởng lãi suất 6,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 5,5%/năm đến 6,95%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên khác	263.770.211.256	230.455.908.824
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	394.880.336.679	252.661.456.579
TỔNG CỘNG	658.650.547.935	483.117.365.403
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Dài hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 30)	35.000.000.000	35.000.000.000
TỔNG CỘNG	35.000.000.000	35.000.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu khách hàng dài hạn từ Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") với kỳ hạn trả là 15 tháng.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đối tác doanh nghiệp số 2	-	18.743.465.070
Đối tác doanh nghiệp số 7	20.874.503.870	-
Công ty TNHH GC Marketing Solutions Việt Nam	-	15.290.055.000
Trả trước cho các bên khác	18.848.184.051	45.629.850.796
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	12.199.777.463	40.433.011.981
TỔNG CỘNG	51.922.465.384	120.096.382.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Đối tác doanh nghiệp 1 (i)	43.664.590.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung") (ii)	7.200.000.000	-
Công ty An Phát Complex	-	79.660.000.000
Đối tượng khác	-	17.517.390.561
TỔNG CỘNG	50.864.590.000	97.177.390.561
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn khác</i>	<i>43.664.590.000</i>	<i>17.517.390.561</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>7.200.000.000</i>	<i>79.660.000.000</i>

- (i) Các khoản cho một đối tác doanh nghiệp vay theo các hợp đồng vay có thời hạn 6 tháng, và hưởng lãi suất 6,5%/năm.
- (ii) Các khoản cho Công ty An Trung vay không có tài sản đảm bảo theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng, và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dài hạn		
Công ty An Cường (i)	30.000.000.000	-
Đối tượng khác (ii)	3.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	33.500.000.000	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu về cho vay dài hạn khác</i>	<i>3.500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>-</i>

- (i) Các khoản cho Công ty An Cường vay không có tài sản đảm bảo theo các hợp đồng vay có thời hạn 24 tháng, và hưởng lãi suất 9%/năm.
- (ii) Các khoản cho đối tượng khác vay không có tài sản đảm bảo theo các hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng, và hưởng lãi suất 8,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
Phải thu lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	56.429.634.239	-	53.121.899.780	-
Lãi dự thu	12.012.026.671	-	16.635.029.574	-
Ký cược, ký quỹ	8.020.679.801	-	11.295.030.995	-
Tạm ứng	6.439.751.067	-	26.087.980.951	-
Đặt cọc mua cổ phần (**)	-	-	115.829.400.000	-
Phải thu khác	-	-	5.239.530.891	-
TỔNG CỘNG	482.902.091.778	-	628.208.872.191	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>19.901.619.611</i>	<i>-</i>	<i>44.160.608.623</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>463.000.472.167</i>	<i>-</i>	<i>584.048.263.568</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	350.576.081	-	-	-
Phải thu khác (***)	15.636.593.000	-	15.987.169.081	-
TỔNG CỘNG	15.987.169.081	-	15.987.169.081	-

(*) Khoản phải thu về gốc và lợi nhuận được chia theo khuôn khổ hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty An Phát Complex để đầu tư và phát triển dự án Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát. Theo đó, Công ty đã góp vốn 400 tỷ VND cho Công ty An Phát Complex để đầu tư vào dự án này và được hưởng lợi nhuận hàng quý trên tỷ lệ 400/2.100 tổng lợi nhuận sau thuế của dự án.

(**) Đây là khoản đặt cọc mua cổ phần của An Phat International, Inc. Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn cổ phần này.

(***) Chủ yếu gồm số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 6 ("Nhà máy số 6") từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	31.060.161.754	-	45.856.700.000	-
Nguyên vật liệu	348.584.360.973	-	214.865.233.766	-
Công cụ, dụng cụ	20.549.877.688	-	17.774.746.479	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.795.202.237	-	4.970.734.580	-
Thành phẩm	126.810.277.957	-	133.771.417.570	-
TỔNG CỘNG	530.799.880.609	-	417.238.832.395	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty với giá trị 530,8 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	558.484.692.255	1.656.700.072.838	167.937.368.715	7.399.597.734	13.615.020.000	24.559.146.246	2.428.695.897.788	
- Mua trong kỳ	-	3.444.403.520	-	-	2.752.220.000	-	6.196.623.520	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	(902.363.636)	(902.363.636)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	558.484.692.255	1.660.144.476.358	167.937.368.715	7.399.597.734	16.367.240.000	23.656.782.610	2.433.990.157.672	
Trong đó:								
Đã khấu hao hết	11.995.919.070	178.604.415.896	21.476.205.365	895.177.023	865.970.000	1.945.169.901	215.782.857.255	
Giá trị khấu hao lũy kế:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	138.628.480.320	786.596.810.256	86.980.878.178	3.913.379.914	7.245.194.347	13.431.528.918	1.036.796.271.933	
- Khấu hao trong kỳ	13.634.721.164	70.457.097.781	8.784.514.786	517.691.206	415.401.601	1.140.268.809	94.949.695.347	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	(547.721.862)	(547.721.862)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	152.263.201.484	857.053.908.037	95.765.392.964	4.431.071.120	7.660.595.948	14.024.075.865	1.131.198.245.418	
Giá trị còn lại:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	419.856.211.935	870.103.262.582	80.956.490.537	3.486.217.820	6.369.825.653	11.127.617.328	1.391.899.625.855	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	406.221.490.771	803.090.568.321	72.171.975.751	2.968.526.614	8.706.644.052	9.632.706.745	1.302.791.912.254	

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.302 tỷ VND của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	78.087.072.029	601.678.000	78.688.750.029
- Mua trong năm	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>78.087.072.029</u>	<u>601.678.000</u>	<u>78.688.750.029</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.348.531.274	308.232.505	12.656.763.779
- Hao mòn trong năm	1.266.401.820	35.038.972	1.301.440.792
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>13.614.933.094</u>	<u>343.271.477</u>	<u>13.958.204.571</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>65.738.540.755</u>	<u>293.445.495</u>	<u>66.031.986.250</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>64.472.138.935</u>	<u>258.406.523</u>	<u>64.730.545.458</u>

Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại là 64,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì vi sinh phân hủy hoàn toàn (Nhà máy số 8)	219.277.902.043	213.384.210.314
Mua sắm tài sản cố định	222.935.019	923.904.000
TỔNG CỘNG	<u>219.500.837.062</u>	<u>214.308.114.314</u>

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Dự phòng		Giá trị còn lại
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	1.756.640.429.238	(3.205.381.024)	1.753.435.048.214	1.465.294.519.238	(2.852.932.885)	1.462.441.586.353
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	378.589.623.614	-	378.589.623.614	360.055.546.231	-	360.055.546.231
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	16.747.330.798	-	16.747.330.798	17.353.094.158	(478.094.158)	16.875.000.000
TỔNG CỘNG	2.151.977.383.650	(3.205.381.024)	2.148.772.002.626	1.842.703.159.627	(3.331.027.043)	1.839.372.132.584

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vĩnh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) tương đương với 16.800.000.000 VND được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 30 tháng 6 năm 2021 trên sàn chứng khoán HNX.

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Giá trị (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ trục tiếp	Giá trị (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ trục tiếp	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty An Tiến (i)	245.094.519.238	441.619.152.100	63,54	245.094.519.238	354.109.366.200	63,54	63,54
Công ty An Phát Complex (ii)	910.000.000.000	(*)	92,06	910.000.000.000	(*)	100,00	100,00
Công ty An Vinh (iii)	362.751.510.000	(*)	86,46	243.000.000.000	(*)	56,51	56,51
An Phat International, Inc. (iv)	171.594.400.000	(*)	99,997	-	(*)	-	-
Công ty An Thành	67.200.000.000	(*)	30,11	67.200.000.000	(*)	30,11	99,37
TỔNG CỘNG	1.756.640.429.238			1.465.294.519.238			

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty An Tiến (mã chứng khoán giao dịch: HII) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 30 tháng 6 năm 2021 trên sàn chứng khoán HOSE.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp 17.200.000 cổ phiếu HII, tương đương với 53,70% vốn cổ phần của HII, để đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (ii) Từ tháng 2 đến tháng 5 năm 2021, Công ty An Phát Complex đã nhận góp vốn từ các cá nhân với số tiền 78.450.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty tại Công ty An Phát Complex tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 giảm xuống 92,06%.
 - (iii) Trong tháng 4 năm 2021, Công ty đã nhận chuyển nhượng 29,95% vốn cổ phần tại Công ty An Vinh với tổng giá phi là 119.751.510.000 VND, theo đó, năng tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty tại Công ty An Vinh lên 86,46%.
 - (iv) Ngày 15 tháng 4 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc mua 7.425.000 cổ phần phát hành mới của An Phat International, Inc., theo đó, An Phat International, Inc. trở thành công ty con của Công ty với tỷ lệ sở hữu 99,99%.
- (* Do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và Công ty đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội")	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa loại khuôn mẫu	21,37	21,37	20,24	20,24
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Nhựa Hà Nội			378.589.623.614	443.038.023.300	360.055.546.231	418.971.397.600
TỔNG CỘNG			378.589.623.614	443.038.023.300	360.055.546.231	418.971.397.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã mua tổng cộng 410.000 cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty trong Công ty Nhựa Hà Nội đã tăng từ 20,24% lên 21,37%.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Hà Nội (mã chứng khoán giao dịch: NHH) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 30 tháng 6 năm 2021 trên sàn chứng khoán HOSE.

Công ty đang sử dụng 2.000.000 cổ phiếu NHH, có giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 113.800.000.000, làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông, Chi nhánh Thăng Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.732.170.163	18.947.351.357
Chi phí đồng phục	4.811.116.657	136.823.336
Chi phí trả trước khác	4.316.579.906	1.188.747.179
TỔNG CỘNG	22.859.866.726	20.272.921.872
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.572.196.371	9.159.941.176
Chi phí sửa chữa lớn	4.442.936.790	3.888.413.468
Chi phí trả trước khác	128.374.856	96.339.831
TỔNG CỘNG	14.143.508.017	13.144.694.475

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	274.731.235.518	274.731.235.518	399.504.634.070	399.504.634.070
Đối tác doanh nghiệp số 5	145.192.153.613	145.192.153.613	93.361.094.382	93.361.094.382
Khác	129.539.081.905	129.539.081.905	306.143.539.688	306.143.539.688
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	51.746.565.773	51.746.565.773	15.597.858.768	15.597.858.768
TỔNG CỘNG	326.477.801.291	326.477.801.291	415.102.492.838	415.102.492.838
Dài hạn				
Phải trả cho bên khác	-	-	14.893.277.977	14.893.277.977
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	-	-	22.792.936.812	22.792.936.812
TỔNG CỘNG	-	-	37.686.214.789	37.686.214.789

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Trả trước từ khách hàng khác	41.753.130.800	41.753.130.800	29.420.301.344	29.420.301.344
Trả trước từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	28.167.013.466	28.167.013.466	20.114.768.950	20.114.768.950
TỔNG CỘNG	69.920.144.266	69.920.144.266	49.535.070.294	49.535.070.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã thu trong năm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	72.833.773	-	72.833.773
TỔNG CỘNG	-	72.833.773	-	72.833.773
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.594.722.177	16.192.271.200	(6.594.722.178)	16.192.271.199
Thuế giá trị gia tăng	5.277.149.645	15.129.534.446	(20.406.684.091)	-
Thuế thu nhập cá nhân	61.934.311	21.863.615	(83.797.926)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	854.618.696	(854.618.696)	-
Các loại thuế khác	1.878.938.934	1.121.111.926	(1.980.700.059)	1.019.350.801
TỔNG CỘNG	13.812.745.067	33.319.399.883	(29.920.522.950)	17.211.622.000

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả	5.153.103.810	6.212.831.306
TỔNG CỘNG	5.153.103.810	6.212.831.306

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đặt cọc	615.042.580	615.042.580
Kinh phí công đoàn	203.521.336	289.796.650
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	1.368.131.656	3.226.264.797
Phải trả khác	1.109.096.086	934.134.748
TỔNG CỘNG	3.295.791.658	5.065.238.775

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	1.705.340.186.333	1.705.340.186.333	2.160.011.194.727	(2.317.554.599.539)	745.929.710	1.548.542.711.231	1.548.542.711.231	
Vay dài hạn đến hạn trả	30.329.985.471	30.329.985.471	-	(30.329.985.471)	-	-	-	
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	446.128.863.627	446.128.863.627	2.412.681.816	(50.000.000.000)	-	398.541.545.443	398.541.545.443	
	2.181.799.035.431	2.181.799.035.431	2.162.423.876.543	(2.397.884.585.010)	745.929.710	1.947.084.256.674	1.947.084.256.674	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	224.582.834.745	224.582.834.745	225.841.396.161	(120.619.263.000)	-	329.804.967.906	329.804.967.906	
Vay bên liên quan	17.200.000.000	17.200.000.000	-	(17.200.000.000)	-	-	-	
Vay cá nhân	16.200.000.000	16.200.000.000	-	(16.200.000.000)	-	-	-	
	257.982.834.745	257.982.834.745	225.841.396.161	(154.019.263.000)	-	329.804.967.906	329.804.967.906	
TỔNG CỘNG	2.439.781.870.176	2.439.781.870.176	2.388.265.272.704	(2.551.903.848.010)	745.929.710	2.276.889.224.580	2.276.889.224.580	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	327.260.185.428	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 11 năm 2021.	3,5% - 5,2%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	1.221.282.525.803	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 1 hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 12 năm 2021.	1,4% - 3,2%
TỔNG CỘNG	<u>1.548.542.711.231</u>		
<i>Trong đó:</i>			
Vay có tài sản đảm bảo	1.513.690.827.527		
Vay tín chấp	34.851.883.704		

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các khoản mục sau như đã được thuyết minh tại các khoản mục tương ứng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ 2.000.000 cổ phần Công ty Nhựa Hà Nội sở hữu bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings");
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy theo các hợp đồng thế chấp; và
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác.

19.2 Vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	329.804.967.906	Gốc vay được trả từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 4 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	6,7% - 10,5%
TỔNG CỘNG	<u>329.804.967.906</u>		
<i>Trong đó:</i>			
Vay có tài sản đảm bảo	329.804.967.906		
Vay tín chấp	-		
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	-		
Vay dài hạn	329.804.967.906		

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các khoản mục sau như đã được thuyết minh tại các khoản mục tương ứng:

- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy theo các hợp đồng thế chấp;
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc; và
- ▶ một số quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)						
19.3 Trái phiếu						
Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo		
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	99.635.386.361 VND	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Đáo hạn vào tháng 11 năm 2021. Lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần vào tháng 5 và tháng 11 hàng năm.	6,7%	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể, Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ của Công ty, và một số cổ đông khác của Công ty đã cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty và Công ty cũng cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty An Tiên cho các bên nhận đảm bảo.		
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	99.635.386.361	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Đáo hạn vào tháng 11 năm 2021. Lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần vào tháng 5 và tháng 11 hàng năm.	6,7%			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	99.635.386.361	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Đáo hạn vào tháng 11 năm 2021. Lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần vào tháng 5 và tháng 11 hàng năm.	6,7%			
Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	99.635.386.360	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Đáo hạn vào tháng 11 năm 2021. Lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần vào tháng 5 và tháng 11 hàng năm.	6,7%			
TỔNG CỘNG	398.541.545.443					
Trong đó:						
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	398.541.545.443					
- Trái phiếu phải trả dài hạn	-					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	2.589.668	572.897.684
Trích quỹ trong kỳ (*)	37.631.410.712	32.569.427.001
Sử dụng trong kỳ	<u>(24.848.750.359)</u>	<u>(32.472.758.897)</u>
Số cuối kỳ	<u>12.785.250.021</u>	<u>669.565.788</u>

(*) Trích quỹ trong kỳ bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 21.1.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành				Thặng dư vốn cổ phần		Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020										
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.711.999.760.000	532.127.689.329	60.698.973.459	11.612.477.781	370.280.843.089	2.686.719.743.658				
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	93.751.161.693	93.751.161.693				
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.631.938.214	-	(11.631.938.214)	93.751.161.693				
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(32.569.427.001)	(32.569.427.001)				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.711.999.760.000	532.127.689.329	72.330.911.673	11.612.477.781	419.830.639.567	2.747.901.478.350				
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021										
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.217.599.740.000	692.089.189.329	72.330.911.673	11.612.477.781	303.036.563.437	3.296.668.882.220				
- Tăng vốn (*)	750.000.000.000	317.328.154.488	-	-	-	1.067.328.154.488				
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	87.855.803.953	87.855.803.953				
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(37.631.410.712)	(37.631.410.712)				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.967.599.740.000	1.009.417.343.817	72.330.911.673	11.612.477.781	353.260.956.678	4.414.221.429.949				

(*) Theo Nghị Quyết số 050201/2021/NQ-ĐHĐĐ ngày 5 tháng 2 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông bất thường đã thông qua việc đăng ký phát hành thêm 75.000.000 cổ phiếu ra công chúng. Trong tháng 6 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc niêm yết bổ sung các cổ phiếu này và theo đó vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần tăng lên với số tiền tương ứng là 750 tỷ VND và 317,3 tỷ VND

(**) Công ty đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết số 290601/2021/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 29 tháng 6 năm 2021 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

Cũng theo Nghị quyết số 290601/2021/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty nêu trên, Công ty cũng đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% vốn điều lệ (500 VND/1 cổ phiếu) và phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 29.675.997 cổ phiếu với tỷ lệ 10:1 (người sở hữu 10 cổ phiếu được nhận thêm 1 cổ phiếu mới) và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện việc chia cổ tức bằng tiền và tăng vốn này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để thực hiện việc chia cổ tức và tăng vốn nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.217.599.740.000	1.711.999.760.000
Vốn góp tăng trong kỳ	750.000.000.000	-
Số cuối kỳ	<u>2.967.599.740.000</u>	<u>1.711.999.760.000</u>
Cổ tức đã công bố	-	-

21.3 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	296.759.974	2.967.599.740.000	221.759.974	2.217.599.740.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	296.759.974	2.967.599.740.000	221.759.974	2.217.599.740.000
Cổ phiếu phổ thông	296.759.974	2.967.599.740.000	221.759.974	2.217.599.740.000
Cổ phiếu đang lưu hành	296.759.974	2.967.599.740.000	221.759.974	2.217.599.740.000
Cổ phiếu phổ thông	296.759.974	2.967.599.740.000	221.759.974	2.217.599.740.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Đô la Mỹ - USD	15.631.803,18	7.151.658,36
Đồng Euro - EUR	2.995,58	4.537,86
Bảng Anh - GBP	101,89	101,89

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	2.396.201.451.914	2.127.668.979.393
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>1.704.415.509.510</i>	<i>1.558.981.448.893</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>679.728.558.577</i>	<i>561.206.785.407</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>12.057.383.827</i>	<i>7.480.745.093</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(675.272.342)	(13.976.854)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(81.863.606)</i>	<i>-</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(250.817.518)</i>	<i>(13.976.854)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(342.591.218)</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần	2.395.526.179.572	2.127.655.002.539
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	<i>1.611.244.894.284</i>	<i>1.609.492.128.088</i>
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>784.281.285.288</i>	<i>518.162.874.451</i>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.194.794.034	28.893.249.202
Doanh thu về góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	3.307.734.459	2.771.130.125
Cổ tức	7.397.197.443	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.090.014.932	11.543.600.872
TỔNG CỘNG	48.989.740.868	43.207.980.199

(*) Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 8.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn bán thành phẩm	1.472.270.911.303	1.340.601.698.713
Giá vốn bán hàng hóa	668.579.472.344	557.132.697.287
TỔNG CỘNG	2.140.850.383.647	1.897.734.396.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	57.270.980.715	74.736.208.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính	4.871.380.856	9.875.413.259
Chi phí khác	(125.646.019)	2.555.047.679
	-	2.139.054
TỔNG CỘNG	62.016.715.552	87.168.808.552

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	2.185.654.402	2.376.640.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.016.812.463	6.453.317.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.288.592.936	42.288.131.520
Chi phí nguyên vật liệu	-	128.095.083
Chi phí khác	1.433.616.429	2.104.155.218
TỔNG CỘNG	107.924.676.230	53.350.339.487
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.418.239.170	8.699.355.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.522.642.376	8.288.251.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.673.399.310	11.705.651.920
Chi phí nguyên vật liệu	297.678.509	307.257.163
Chi phí khác	3.540.140.725	3.170.587.246
TỔNG CỘNG	28.452.100.090	32.171.103.246

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.174.620.455.155	1.018.313.620.774
Chi phí nhân công	123.445.407.740	122.731.989.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.251.136.139	99.131.267.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.220.259.479	152.372.514.395
Chi phí khác	4.973.757.154	-
TỔNG CỘNG	1.600.511.015.667	1.392.549.392.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thu nhập khác	1.809.289.085	1.824.560.483
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	195.358.226	-
Các khoản khác	1.613.930.859	1.824.560.483
Chi phí khác	3.033.258.853	-
Ứng hộ quỹ phòng chống dịch COVID-19	3.000.000.000	-
Chi phí khác	33.258.853	-
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(1.223.969.768)	1.824.560.483

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ trường hợp sau:

Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2016) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2021) đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 5. Thuế suất thuế TNDN trong kỳ cho hoạt động này là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.192.271.200	14.784.836.876
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa từ năm trước	-	(6.273.102.633)
TỔNG CỘNG	16.192.271.200	8.511.734.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.048.075.153	102.262.895.936
<i>Thu nhập chịu mức thuế suất 20%</i>	<i>60.447.378.466</i>	<i>46.975.541.331</i>
<i>Thu nhập chịu mức thuế suất ưu đãi 10%</i>	<i>32.895.764.785</i>	<i>52.516.224.480</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>10.704.931.902</i>	<i>2.771.130.125</i>
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty	15.379.052.172	14.646.730.714
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế suất thuế TNDN 20%</i>	<i>12.089.475.693</i>	<i>9.395.108.266</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN 10%</i>	<i>3.289.576.479</i>	<i>5.251.622.448</i>
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
<i>Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước</i>	-	(6.273.102.633)
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	813.219.028	138.106.162
Chi phí thuế TNDN	16.192.271.200	8.511.734.243

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chuyển nhượng cổ phần	635.454.545 -	621.818.182 58.100.000.000
Công ty An Thành	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ Cổ tức	374.446.724.791 65.087.425.859 4.560.000.000	474.855.909.602 80.427.978.545 -
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.591.444.745	
Công ty An Vinh	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	102.156.234.603 1.420.569.500	- -
An Phat International, Inc.	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ Góp vốn	90.088.113.793 2.117.529.543 171.594.400.000	- - -
Công ty An Tiến	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ Lãi cho vay Cho vay Thu hồi gốc vay	20.834.990.933 19.298.472.084 180.369.863 50.000.000.000 50.000.000.000	36.803.314.980 34.881.745.191 - - -
AFC Ecoplastics, LLC.	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.107.278.701	-
Công ty An Tín	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ Trả gốc vay	495.325.032 84.217.242.602 10.000.000.000	500.727.272 28.891.832.902 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Lãi cho vay Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Cho vay Thu hồi gốc vay	400.739.265 1.278.184.931 3.307.734.459 - 79.660.000.000	144.545.454 678.938.357 2.771.130.125 285.000.000.000 15.000.000.000
Công ty An Phát Complex 1	Công ty con	Trả gốc vay	7.200.000.000	-
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ Cho vay	78.376.102.953 69.693.616 30.000.000.000	- - -
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.272.727	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ	Cổ tức	744.236.640	-
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Cho vay Thu hồi gốc vay	81.430.061 7.200.000.000 -	68.526.045 7.300.000.000 7.300.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	3.974.468.139 22.164.137.400	5.104.528.964 17.978.529.550
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Cổ tức	60.000.000 2.092.960.803	- -
Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT)	Tạm ứng/chi hộ	2.226.469.597	3.151.947.988
Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)/ Tổng Giám đốc	Tạm ứng	96.188.899	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty An Thành An Phát International, Inc.	Công ty con	Bán hàng hóa	127.874.091.603	151.053.301.088
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Bán hàng hóa	89.560.972.198	7.272.739.196
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	88.841.741.910	25.149.164.739
Công ty An Vinh	Công ty con	Bán hàng hóa	52.512.527.001	41.430.372.941
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Dịch vụ cho thuê xe	28.347.268.715	25.979.674.225
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Dịch vụ cho thuê xe	2.113.225.988	1.414.225.988
Công ty An Tín	Công ty con	Bán hàng hóa và cho thuê kho	2.023.326.040	279.740.492
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Dịch vụ cho thuê xe và văn phòng	2.176.185	-
AFC Ecoplastics, LLC.	Công ty con	Dịch vụ cho thuê xe	-	82.237.910
		Bán hàng hóa	3.605.007.039	-
			394.880.336.679	252.661.456.579
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	35.000.000.000	35.000.000.000
			35.000.000.000	35.000.000.000
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.950.000.000	6.823.799.288
Công ty An Tiến Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty con	Mua hàng hóa	2.728.907.264	-
An Phát International, Inc.	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	2.452.714.488	2.452.714.488
Công ty An Thành Singapore	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Bán hàng hóa	68.155.711	14.851.991.594
	Công ty con	Bán hàng hóa	-	16.304.506.611
			12.199.777.463	40.433.011.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty An Trung	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	7.200.000.000	-
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Cho vay	-	79.660.000.000
			7.200.000.000	79.660.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	30.000.000.000	-
			30.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh	400.000.000.000	400.000.000.000
		Phải thu lợi nhuận được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	56.429.634.239	53.121.899.780
		Lãi dự thu	2.573.035.068	5.294.850.137
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi dự thu	3.997.802.860	3.997.802.860
An Phát International, Inc.	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Đặt cọc mua cổ phần	-	115.829.400.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)	Phải thu từ chỉ trả hộ và tạm ứng	-	885.639.730
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT	Phải thu từ chỉ trả hộ và tạm ứng	-	4.467.092.885
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)/ Tổng giám đốc	Phải thu từ chỉ trả hộ và tạm ứng	-	451.578.176
			463.000.472.167	584.048.263.568
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	2.467.939.760	-
Công ty An Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	18.505.672.543	12.975.324.590
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ vận tải	30.758.103.470	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	14.850.000	-
Công ty An Tiến	Công ty con	Mua hàng hóa	-	2.142.773.448
Công ty An Vinh	Công ty con	Mua hàng hóa	-	449.515.660
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	30.245.070
			51.746.565.773	15.597.858.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 15.1)</i>				
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ vận tải	-	12.432.218.345
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	10.360.718.467
			-	22.792.936.812
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)</i>				
Công ty An Tiến	Công ty con	Bán hàng hóa	28.118.089.466	20.114.768.950
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	48.924.000	-
			28.167.013.466	20.114.768.950
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>				
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ	1.368.131.656	3.217.979.865
Công ty An Phát Complex 1	Công ty con	Phải trả lãi vay	-	8.284.932
			1.368.131.656	3.226.264.797
<i>Vay dài hạn (Thuyết minh số 19)</i>				
Công ty An Tín	Công ty con	Vay dài hạn	-	10.000.000.000
Công ty An Phát Complex 1	Công ty con	Vay dài hạn	-	7.200.000.000
			-	17.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)/Tổng Giám đốc	376.249.500	266.038.730
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)	60.000.000	60.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	297.647.326	184.817.153
Bà Nguyễn Thị Tien	Thành viên HĐQT (từ ngày 5 tháng 2 năm 2021)	50.000.000	-
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên HĐQT	60.000.000	-
Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc	369.399.654	224.068.961
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	237.985.291	-
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc	236.973.105	142.993.405
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020)	-	168.342.077
Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
TỔNG CỘNG		1.910.254.876	1.268.260.326

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	1.410.240.632	1.410.239.048
Từ 1 – 5 năm	5.640.962.528	5.640.956.192
Trên 5 năm	51.669.204.940	52.518.483.756
TỔNG CỘNG	58.720.408.100	59.569.678.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	11.782.878.184	13.195.878.176
Từ 1 – 5 năm	20.194.434.773	42.785.505.204
TỔNG CỘNG	<u>31.977.312.957</u>	<u>55.981.383.380</u>

Cam kết khác

Công ty và Công ty An Cường đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bán quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản với các ngân hàng thương mại

Công ty An Thành, một công ty con của Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản cho một số khoản vay với số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 28,8 tỷ VND tại các ngân hàng thương mại với điều khoản cam kết bảo lãnh từ Công ty. Theo đó, Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay này theo các Hợp đồng thế chấp nêu trên.

Công ty cũng cam kết liên đới bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho tất cả và bất kỳ nghĩa vụ nào của Công ty An Phát Complex phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hợp vốn, trong đó bên cho vay là Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited – Chi nhánh Thành Phố Hà Nội và Ngân hàng KEB Hana – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty cũng ký Thư bảo lãnh với Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam cam kết bảo lãnh cho khoản vay 115.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần An Tiến Industries. Theo đó, Công ty cam kết về việc thanh toán toàn bộ tất cả các nghĩa vụ trực tiếp và các nghĩa vụ ngoài dự kiến mà công ty An Tiến Industries đang nợ nhưng không có khả năng thanh toán khi đến hạn theo quy định tại Hợp đồng tín dụng. Tổng cam kết theo thư bảo lãnh giới hạn ở mức 81.600.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty và các công ty con đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Đỗ Hoài Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021